Người ký: TRUNG TÂM THÔNG TIN - HỘI NGHỊ TỈNH QUẢNG NGÃI
Email: tthn@quangngai.gov.vn
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Thời gian ký: 29.10.2026 15:55:02 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 142 /GPMT-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 10 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 175/2026/RHPDQ-P.ATMT ngày 08 tháng 10 năm 2026 của Công ty Cổ phần Ray và Thép đặc biệt Hòa Phát Dung Quất về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án Sản xuất ray đường sắt và thép đặc biệt Hòa Phát Dung Quất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1067/TTr-SNNMT ngày 23/10/2026 về việc cấp giấy phép môi trường cho dự án Sản xuất ray đường sắt và thép đặc biệt Hòa Phát Dung Quất.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Ray và Thép đặc biệt Hòa Phát Dung Quất, địa chỉ tại Khu kinh tế Dung Quất, xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Sản xuất ray đường sắt và thép đặc biệt Hòa Phát Dung Quất, địa chỉ tại Khu công nghiệp phía Đông Dung Quất, Khu kinh tế Dung Quất thuộc xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

a) Tên dự án: Sản xuất ray đường sắt và thép đặc biệt Hòa Phát Dung Quất.

b) Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp phía Đông Dung Quất, Khu kinh tế Dung Quất thuộc xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi.

c) Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 53/QĐ-BQL do Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 29 tháng 7 năm 2025; các Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi số 129/QĐ-BQL điều chỉnh lần thứ 01 ngày 15 tháng 9 năm 2025, số 165/QĐ-BQL điều chỉnh lần thứ 02 ngày 29 tháng 7 năm 2026; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi cấp cho Công ty Cổ phần Ray và Thép đặc biệt Hòa Phát Dung Quất với mã số doanh nghiệp 4300905430, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 2025 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 30 tháng 3 năm 2026.

d) Mã số thuế: 4300905430.

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thép ray, thép hình và thép đặc biệt.

e) Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Tổng diện tích sử dụng đất của dự án là 175.811,0 m^2.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Dự án có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất sản xuất: Khoảng 700.000 tấn sản phẩm/năm, gồm thép ray, thép hình và thép đặc biệt.

- Công nghệ sản xuất:

(1) Quy trình sản xuất thép ray: Phôi → Lò nung phôi → Máy tẩy vảy → Giá cán phá BDM → Cưa nóng → Cụm giá cán định hình → Đo biên dạng → Khắc mác ray → Cưa nóng → Sàn nguội → Cưa nóng → Tôi đầu ray → Cưa nóng → Sàn nguội → Máy nắn → Kiểm tra không phá hủy → Nắn phẳng → Cưa phân đoạn và khoan thành phẩm → Sản phẩm ray dài/ tôi đầu ray (ray ngắn) → Kho thành phẩm.

(2) Quy trình sản xuất thép hình: Phôi → Lò nung phôi → Máy tẩy vảy → Giá cán phá BDM → Cưa nóng → Cụm giá cán định hình → Đo biên dạng → Cưa nóng → Sàn nguội → Máy nắn → Cưa phân đoạn → Xếp chồng → Đóng bó → Kho thành phẩm.

(3) Quy trình sản xuất thép đặc biệt: Phôi → Lò nung phôi → Máy tẩy vảy → Giá cán phá BDM → Máy cắt thủy lực → Sàn nguội → Kho thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố chất thải quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Ray và Thép đặc biệt Hòa Phát Dung Quất:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Ray và Thép đặc biệt Hòa Phát Dung Quất có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày ký).

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung trình cấp phép môi trường cho dự án; đảm bảo thống nhất giữa hồ sơ và thực địa; tính trung thực, đầy đủ, chính xác, hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ, tài liệu, số liệu các nội dung liên quan trong hồ sơ cấp phép môi trường của dự án.

Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi, UBND xã Vạn Tường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (báo cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh Đỗ Tâm Hiển;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi;
- UBND xã Vạn Tường;
- Công ty Cổ phần Ray và Thép đặc biệt Hòa Phát Dung Quất;
- VPUB: CVP, PCVP Tạ Văn Lực, TTHC;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT.LTHH

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Tâm Hiển

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 142/GPMT-UBND ngày 29 tháng10 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải.

- Nước thải sinh hoạt (phát sinh từ các khu vệ sinh) được thu gom, xử lý, tái sử dụng toàn bộ cho quá trình làm mát thiết bị; không xả nước thải ra môi trường.

- Nước thải khác (nước làm mát tuần hoàn trực tiếp; nước làm mát tuần hoàn gián tiếp; nước xả đáy hệ làm mát tuần hoàn gián tiếp; nước hoàn nguyên hệ sản xuất nước mềm) được thu gom, xử lý, tái sử dụng toàn bộ cho quá trình làm mát thiết bị; không xả ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

a. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, thu gom bằng hệ thống đường ống dẫn riêng biệt về hệ thống xử lý nước thải 45 m^3/ngày đêm để xử lý, sau đó được chuyển về hố thu gom và bơm cấp bù cho hệ thống làm mát tuần hoàn trực tiếp để tuần hoàn, tái sử dụng, không thải ra môi trường.

b. Nước thải khác

+ Nước làm mát tuần hoàn gián tiếp: Nước làm mát tuần hoàn gián tiếp (làm mát không tiếp xúc cho các thiết bị như trạm dầu bôi trơn, động cơ, hộp giảm tốc, con lăn,…) sau khi làm mát nhiệt độ tăng cao được hồi về tháp làm mát theo hệ thống đường ống riêng biệt để giải nhiệt và rơi xuống để tuần hoàn tái sử dụng.

+ Nước làm mát tuần hoàn trực tiếp: Nước làm mát tuần hoàn trực tiếp (làm mát tiếp xúc cho quá trình cán ở các thiết bị như lò gia nhiệt, bàn con lăn, trạm tẩy gỉ, máy cán,…) được thu gom về mương xỉ, quá trình xử lý tại hệ thống xử lý nước làm mát tuần hoàn trực tiếp và tái sử dụng toàn bộ để làm mát, không thải ra môi trường.

+ Nước xả đáy hệ làm mát tuần hoàn gián tiếp, nước hoàn nguyên hệ sản xuất nước mềm được thu gom, đưa về bể nước lạnh của hệ thống làm mát tuần hoàn trực tiếp và tái sử dụng toàn bộ để làm mát, không thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn → Mương thu gom → Bể điều hòa → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể gom → Hệ thống làm mát tuần hoàn trực tiếp (tái sử dụng).

- Công suất thiết kế: 45 m^3/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cồn công nghiệp (C_2H_5OH 96%), xút vảy (NaOH 99%), chất khử trùng (TCCA 90%) (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu tái sử dụng).

b. Hệ thống làm mát tuần hoàn gián tiếp

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước làm mát → Làm mát thiết bị công nghệ → Tháp làm mát → Bể nước lạnh → Bộ lọc tự rửa → Tuần hoàn tái sử dụng.

- Công suất thiết kế: 1.902 m^3/giờ (45.680 m^3/ngày đêm).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: chất chống ăn mòn - Nalco 3DT 125, chất chống ăn mòn - Nalco 3236, chất chống cáu cặn - Nalco 3DT 394, chất xử lý vi sinh - Nalco 2593, chất xử lý vi sinh, rong rêu - NaClO 10% (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước đạt yêu cầu tái sử dụng).

c. Hệ thống làm mát tuần hoàn trực tiếp

- Quy trình công nghệ xử lý: Nước sau khi làm mát thiết bị trực tiếp → Mương xỉ → Bể xoáy (hố pít) → Bể lắng nghiêng → Bể nước nóng → Bộ lọc cao tầng → Tháp làm mát → Bể nước lạnh → Bộ lọc tự rửa (tuần hoàn sử dụng làm mát thiết bị trực tiếp).

- Công suất thiết kế: 840 m^3/giờ (20.160 m^3/ngày đêm)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: chất chống ăn mòn - Nalco 3DT 125, chất chống ăn mòn - Nalco 3236, chất chống ăn mòn - Nalco 1393, chất chống cáu cặn - Nalco 3DT 394, chất xử lý vi sinh - Nalco 2593, chất xử lý vi sinh, rong rêu - NaClO 10%, chất chống ăn mòn - hoá chất phá bọt Nalco 7569, chất tái sinh bộ lọc NaOH 32%, chất trợ lắng PAC, PAM (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước đạt yêu cầu tái sử dụng).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải:

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý.

- Nghiêm túc thực hiện quy trình vận hành, các yêu cầu và thông số kỹ thuật của thiết kế trong quá trình xây dựng, vận hành.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; hệ thống xử lý nước làm mát tuần hoàn trực tiếp.

- Nhân viên vận hành được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải và tuân thủ các yêu cầu về vận hành hệ thống xử lý nước thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải.

- Phương án ứng phó sự cố: khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án tiến hành kiểm tra xác định bể, thiết bị xử lý không hiệu quả và nhanh chóng khắc phục tại vị trí sự cố ngay lập tức.

+ Trường hợp hệ thống làm mát tuần hoàn gián tiếp xảy ra sự cố, dừng hoàn toàn hệ thống làm mát tuần hoàn gián tiếp, không phát sinh nước xả đáy.

+ Trường hợp hệ thống làm mát tuần hoàn trực tiếp xảy ra sự cố, dừng hoàn toàn hệ thống, tiến hành khắc phục sự cố trước khi hoạt động trở lại.

Hệ thống làm mát tuần hoàn trực tiếp được thiết kế lắp đặt thiết bị dự phòng trên dây chuyền: bơm cấp nước làm mát; bơm bể nước nóng; bơm rửa ngược cột lọc; bơm điều hòa nước xả rửa ngược.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm, theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 20222 được bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày ngày 06 tháng 01 năm 2025.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước làm mát tuần hoàn trực tiếp, nước xả đáy hệ làm mát tuần hoàn gián tiếp, nước hoàn nguyên hệ sản xuất nước mềm của Dự án đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định và đáp ứng chất lượng tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ nước thải; không được phép xả nước thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 142 /GPMT-UBND ngày 29tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: Hai (02) nguồn thải, cụ thể:

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực giá cán.

- Nguồn số 2: Bụi, khí thải phát sinh từ lò gia nhiệt *(Chủ dự án không thực hiện lắp đặt công trình xử lý đối với bụi, khí thải phát sinh từ lò gia nhiệt và cam kết khí thải đầu ra của lò gia nhiệt đảm bảo đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B. Bụi và khí thải phát sinh từ nguồn này được thu gom và thoát trực tiếp ra môi trường)*.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: có một (01) dòng thải, cụ thể là dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống lọc bụi giá cán (nguồn số 1), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1701912,669; Y = 587017,569.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $108^0 00$, múi chiếu 3^0)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của dự án Sản xuất ray đường sắt và thép đặc biệt Hòa Phát Dung Quất, Khu kinh tế Dung Quất, xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của Chủ dự án):

Tổng lưu lượng xả khí thải: 300.000 m^3/giờ ~ 7.200.000 m^3/ngày.đêm.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua các ống thải, liên tục 24 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	03 tháng/lần(*)	Không thuộc đối tượng (**)
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤ 80		
3	Độ khói	Giá trị Ringelmann	≤ 2		

Ghi chú:

(*) Theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, tần suất quan trắc đối với các thông số bụi, độ khói tại dự án là 06 tháng/lần. Tuy nhiên, do đặc thù ngành sản xuất của dự án, chủ dự án đề xuất tần suất quan trắc định kỳ là 03 tháng/lần.

(**) Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (số thứ tự 9, cột 5, Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về các hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 1: Bụi phát sinh từ các máy cán thép được thu gom bằng các chụp hút và theo đường ống đưa về hệ thống lọc bụi tấm thiêu kết (công suất 300.000 m^3/giờ) để xử lý trước khi xả ra môi trường thông qua ống thải cao 30m so với mặt đất.

- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của lò gia nhiệt được thu gom và thải trực tiếp ra ngoài môi trường qua ống thải cao 44m so với mặt đất, không qua hệ thống xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

Hệ thống lọc bụi giá cán:

- Tóm tắt quy trình: Bụi phát sinh → Chụp hút bụi → Bộ tách nước → Thiết bị lọc bụi tấm thiêu kết → Quạt hút → Bộ tiêu âm → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 300.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc thiêu kết.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nghiêm túc thực hiện quy trình vận hành, các yêu cầu và thông số kỹ thuật của thiết kế trong quá trình lắp đặt và vận hành.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải, có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Nhanh chóng thay thế hoặc sửa chữa thiết bị trong trường hợp bị hư hỏng.

- Khi các hệ thống xử lý khí thải của các dây chuyền, thiết bị sản xuất gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định thì sẽ ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường không khí và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Trong quá trình vận hành nếu để xảy ra sự cố môi trường ảnh hưởng đến môi trường và người dân xung quanh, Chủ dự án phải thực hiện khắc phục ngay sự cố và báo các cơ quan, ban, ngành liên quan để phối hợp, xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống lọc bụi giá cán.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thoát khí thải của hệ thống lọc bụi giá cán.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Việc quan trắc chất thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc, hiệu quả xử lý khí thải và lập Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Sở Nông

nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.6. Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 142/GPMT-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh và vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Gồm có mười tám (18) nguồn, cụ thể:

TT	Nguồn thải	Vị trí phát sinh	Khu vực phát sinh
1	Nguồn số 01	Lò gia nhiệt	Nhà máy 02
2	Nguồn số 02	Quạt gió trợ đốt lò nung	
3	Nguồn số 03	Quạt hút của hệ thống thoát không khí lò gia nhiệt	
4	Nguồn số 04	Quạt hút của hệ thống thoát khí thải lò gia nhiệt	
5	Nguồn số 05	Máy tẩy vảy khu giá cán phá	
6	Nguồn số 06	Giá cán phá 2 trục đảo chiều BDM	
7	Nguồn số 07	Máy cắt nóng số 1 khu giá cán phá	
8	Nguồn số 08	Máy tẩy vảy khu giá cán định hình	
9	Nguồn số 09	Giá cán đảo chiều 4 trục	
10	Nguồn số 10	Giá cán đảo chiều 2 trục	
11	Nguồn số 11	Máy cắt nóng số 2 khu giá cán định hình	
12	Nguồn số 12	Quạt hút của hệ thống lọc bụi giá cán	
13	Nguồn số 13	Máy cắt và khoan lỗ ray	
14	Nguồn số 14	Máy bơm li tâm của hệ thống nước làm mát tuần hoàn gián tiếp	Trạm xử lý nước
15	Nguồn số 15	Máy bơm li tâm của hệ thống nước làm mát tuần hoàn trực tiếp	
16	Nguồn số 16	Máy bơm bùn của hệ thống nước làm mát tuần hoàn trực tiếp	
17	Nguồn số 17	Máy bơm trạm khí LPG	Trạm LPG
18	Nguồn số 18	Máy nén khí	Trạm khí nén

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

- Giá trị giới hạn cho phép đối với tiếng ồn (theo QCVN 26:2025/BNNMT)

Khu vực bị ảnh hưởng	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		
	Ngày (6h00 - trước 18h00)	Tối (18h00 - trước 22h00)	Đêm (22h00 - trước 6h00)
Khu vực A	50	45	40
Khu vực B	55	50	45
Khu vực D	65	60	55
Khu vực E	70	65	60

2.2. Độ rung

- Giá trị giới hạn cho phép đối với độ rung (theo QCVN 27:2025/BNNMT)

Khu vực bị ảnh hưởng	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB	
	Ngày (06h00 đến trước 22h00)	Tối (22h00 đến trước 06h00)
Khu vực A	60	55
Khu vực B	65	60
Khu vực C	70	65
Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí máy móc, thiết bị hợp lý nhằm ngăn ngừa sự cộng hưởng của tiếng ồn.

- Định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng các máy móc thiết bị: Kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ, siết chặt bulông, đinh vít.

- Các giải pháp cục bộ bảo vệ công nhân: phương tiện chống ồn cho công nhân, nút bịt tai.

- Công nhân làm việc tại các nơi gây ồn nhiều được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ và bố trí ca, kíp luân phiên hợp lý bảo đảm điều kiện làm việc tốt.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị, bảo đảm các động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 142/GPMT-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên, loại chất thải (theo quy định tại TT 02/2022/TT-BTNMT)	Trạng thái	Mã chất thải (ký hiệu phân loại)	Khối lượng (Kg/năm)
1	Các loại thủy tinh thải khác	Rắn	16 01 06 (NH)	2.000
2	Dầu mỡ thải	Lỏng	17 02 04 (NH)	7.000
3	Các thiết bị linh kiện điện tử thải	Rắn	19 02 06 (NH)	1.000
4	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 05 (NH)	200
Tổng				**10.200**

1.2. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên, loại chất thải (theo quy định tại TT 02/2022/TT-BTNMT)	Trạng thái	Mã chất thải (ký hiệu phân loại)	Khối lượng (Kg/năm)
1	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	Rắn	18 01 01 (KS)	500
2	Bao bì cứng bằng kim loại	Rắn	18 01 02 (KS)	500
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03 (KS)	2.000
4	Giẻ lau dính dầu mỡ	Rắn	18 02 01 (KS)	2.500
5	Hoá chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	19 05 03 (KS)	300
Tổng				**5.800**

1.3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Dự kiến khối lượng (kg/năm)
1	Bụi thu hồi từ hệ thống lọc bụi giá cán	05 01 07	495.000
2	Vảy cán (vảy cán, bùn vảy cán)	05 01 08	7.462.000
3	Hỗn hợp rác công nghiệp (Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng; găng tay, vật liệu lọc, giẻ lau, lọc bụi túi vải, vải bảo vệ không nhiễm thành phần nguy hại; bạt rách, bao bì mềm thải, bao bì composite; bông cách nhiệt thải; hộp chứa mực in thải)	07 03 18 18 02 02 18 01 11 11 06 04 08 02 08	500.000
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	12 06 13	1.825
5	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng	12 10 05	200
6	Phế liệu sắt thép từ quá trình sản xuất	12 08 05	38.243.000
7	Bao bì giấy carton, bao bì nhựa thải, gỗ phế	18 01 05 18 01 07	500.000
Tổng			**47.202.025**

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Rác thải sinh hoạt phát sinh tại Nhà máy chủ yếu là các loại chất thải rắn hữu cơ như thức ăn thừa, rau củ quả,… và chất thải rắn vô cơ như giấy, bao bì nilon, vỏ đồ hộp, chai lọ,… với khối lượng phát sinh khoảng 360 kg/ngày (khoảng 131,4 tấn/năm).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bồn chứa có dung tích 60 lít, 120 lít và 240 lít để chứa riêng từng loại chất thải, có biển chỉ dẫn trên mỗi thùng.

2.1.2. Khu vực lưu chứa: gồm có một (01) ngăn chứa chất thải nguy hại, cụ thể:

Ngăn chứa chất thải nguy hại có diện tích 45 m^2, kích thước: 6 m x 7,5 m. Thiết kế, cấu tạo: nền bê tông chống thấm, tường xây gạch kết hợp tôn, mái tôn. Được thiết kế tránh mưa chảy tràn từ bên ngoài vào (tường xây gạch, mặt sàn bằng bê tông bảo đảm kín khít, không bị thẩm thấu, có mái che nắng mưa; có dán biển báo, nhãn báo,...). Thiết kế riêng rãnh thu (rộng 15 cm, sâu 15 cm) dẫn về hố thu (kích thước 40x40x40 cm) để thu chất thải lỏng tràn đổ.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa dung tích 60 lít, 120 lít, 240 lít và bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Ngăn chứa chất thải rắn thông thường: Gồm có hai (02) ngăn có tổng diện tích 60 m^2, cụ thể: Ngăn chứa rác công nghiệp thông thường có diện tích 30 m^2, kích thước 4 m x 7,5 m; Ngăn chứa rác thải tái chế có diện tích 30 m^2, kích thước 4 m x 7,5 m. Thiết kế, cấu tạo: Nền bằng bê tông chịu lực, không thẩm thấu; Tường gạch xung quanh, phía trên giáp với mái bắn tôn kín; Kết cấu khung nhà kho bằng thép chịu lực chống gió bão; Mái tôn che kín nắng mưa (có tôn che kín xung quanh từ tường gạch đến mái).

- Bể chứa bùn thải: gồm có 02 bể:

Bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 45 m^3/ngày đêm có kích thước xây dựng 3,4 x 1,3 x 3,35 m. Kết cấu bê tông cốt thép.

Bể chứa bùn của hệ thống làm mát tuần hoàn trực tiếp có kích thước xây dựng 6,0 x 3,8 x 4,0 m. Kết cấu bê tông cốt thép.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy loại 40 lít, 60 lít, 120 lít và 240 lít.

- Khu vực lưu chứa: Ngăn chứa rác thải sinh hoạt có diện tích 30 m^2, kích thước 4 m x 7,5 m.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.

Ngăn chứa chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố môi trường, sự cố chất thải theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom xử lý khí thải, sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất và đảm bảo an toàn cho người lao động.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 142/GPMT-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Trang bị van khóa, van cô lập và thiết bị đo áp suất để kiểm soát và cô lập nguồn khí khi cần thiết trên tuyến đường ống khí than, khí LPG; Bố trí thiết bị phát hiện, cảnh báo khí tại các khu vực có nguy cơ phát tán khí, đặc biệt tại các vị trí van, mối nối và khu vực lò đốt; trang bị các thiết bị kiểm soát quá trình cấp nhiên liệu và vận hành lò đốt.

2. Thiết kế, chế tạo và lắp đặt bồn chứa LPG theo yêu cầu kỹ thuật; trang bị van an toàn, thiết bị đo áp suất, mức và nhiệt độ để kiểm soát các thông số trong quá trình vận hành.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy và phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.